

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1054** /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày **26** tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh nội dung quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất sợi dệt kết hợp phát triển vùng nguyên liệu cây gai tại xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy của Công ty CP Đầu tư phát triển sản xuất và Xuất nhập khẩu An Phước.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 4908/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt báo cáo ĐTM dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất sợi dệt kết hợp phát triển vùng nguyên liệu cây gai tại xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy của Công ty CP Đầu tư phát triển sản xuất và Xuất nhập khẩu An Phước;

Xét đề nghị tại Văn bản số 07/CV-Virame-KHTH ngày 18/02/2020 của Công ty CP Đầu tư phát triển sản xuất và Xuất nhập khẩu An Phước đề nghị điều chỉnh các nội dung báo cáo ĐTM dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất sợi dệt kết hợp phát triển vùng nguyên liệu cây gai tại xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1719/STNMT-BVMT ngày 23/3/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh nội dung Quyết định số 4908/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất

sợi dệt kết hợp phát triển vùng nguyên liệu cây gai tại xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa của Công ty CP Đầu tư phát triển sản xuất và Xuất nhập khẩu An Phước, cụ thể như sau:

1. Nội dung đã phê duyệt:

1.1. Nhu cầu và nguồn cung cấp nước:

- Tổng nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy là: 1.412,8 m³/ngày.
- Nguồn cung cấp: sông Mã.

1.2. Lưu lượng nước thải:

- Lượng nước thải sinh hoạt: 39,1 m³/ngày.đêm.
- Lượng nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất: 809 m³/ngày.

1.3. Vị trí tiếp nhận nguồn nước thải:

Nước thải sau khi xử lý được thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực (cống thoát nước trên đường Hồ Chí Minh) trước khi dẫn ra sông Mã.

1.4. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Công suất: 900 m³/ngày đêm.
- Công nghệ xử lý nước thải tập trung theo sơ đồ sau:

Nước thải sản xuất → bể phản ứng → bể điều hòa → bể sinh học thiếu khí
Nước thải sinh hoạt → bể điều hòa → bể sinh học thiếu khí
bể sinh học thiếu khí ↓
bể sinh học hiếu khí → bể lắng → bể khử trùng → môi trường

1.5. Chương trình giám sát môi trường:

- Giám sát chất lượng nước thải.
- + Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.
- + Thông số giám sát: Nhiệt độ; pH; TSS; BOD₅; COD; Độ màu, clo dư, chất hoạt động bề mặt.

+ Vị trí giám sát: 01 mẫu nước tại cửa xả nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Giám sát chất lượng khí thải:

- + Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.
- + Thông số giám sát: Bụi tổng số (TSP), độ ồn, CO, SO₂, NO_x;
- + Vị trí giám sát: 05 vị trí (01 điểm tại khu vực cổng chính; 01 điểm tại khu vực cổng phụ; 01 điểm tại trung tâm xưởng tách keo; 01 điểm tại trung tâm xưởng kéo sợi; 01 mẫu tại miệng ống khói lò hơi).

1. Nội dung điều chỉnh:

2.1. Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp nước:

- Tổng lưu lượng nước cấp cho các hoạt động của Nhà máy:
 - + Giai đoạn 1 (2020 - 2021): Nhà máy hoạt động 2 ca/ngày, nhu cầu sử dụng nước cho sản xuất khoảng 3.026,4 m³/ngày.
 - + Giai đoạn 2 (Từ năm 2022 trở đi): Nhà máy hoạt động 3 ca/ngày, nhu cầu sử dụng nước khoảng 4.681,8 m³/ngày.

- Nguồn cung cấp nước: Nước mặt khai thác từ sông Mã (lưu lượng khai thác $2550\text{m}^3/\text{ngày đêm}$); nước dưới đất (lưu lượng khai thác $2900\text{m}^3/\text{ngày đêm}$) và nguồn nước dự trữ từ hồ Hón Cạn (lưu lượng dưới $100\text{m}^3/\text{ngày đêm}$).

2.2. Lưu lượng nước thải:

- Giai đoạn 1 (2020 - 2021): Nhà máy hoạt động 2 ca/ngày, tổng lưu lượng nước thải phát sinh: $2.900\text{m}^3/\text{ngày}$ (bao gồm cả nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn).

- Giai đoạn 2 (Từ năm 2022 trở đi): Nhà máy hoạt động 3 ca/ngày, tổng lưu lượng nước thải phát sinh: $4.259,8\text{m}^3/\text{ngày}$ (bao gồm cả nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn).

2.3. Vị trí tiếp nhận nguồn nước thải:

Nước thải sau khi xử lý được xả vào hệ thống thoát nước thải của Nhà máy tại thôn Liên Sơn, xã Cẩm Tú (*tọa độ vị trí xả thải: $X = 2238776,58 (m)$; $Y = 552273,09 (m)$*) trước khi dẫn ra sông Mã, đoạn qua thôn Liên Sơn, xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa (*tọa độ vị trí cửa xả nước thải vào nguồn tiếp nhận: $X = 2236863,504 (m)$; $Y = 549968,483 (m)$*).

2.4. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Công suất: $4.400\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Công nghệ xử lý nước: Nước thải sản xuất được phân thành 02 dòng: nước thải nồng độ cao (*phát sinh từ các công đoạn khử keo, ngâm axit; rửa sau khi nấu lần 1, 2*) và nước thải nồng độ thấp (*phát sinh từ công đoạn tẩy trắng, rửa sau tẩy trắng và vắt ly tâm*) với công nghệ xử lý cụ thể như sau:

+ Công nghệ xử nước thải nồng độ cao:

Nước thải nồng độ cao \rightarrow lưới cơ khí 1 \rightarrow bể điều hòa 1 \rightarrow bể phản ứng phân tích axit \rightarrow máy lọc nén khung tấm \rightarrow bể trung gian \rightarrow thủy phân axit hóa 1 \rightarrow IC kỵ khí \rightarrow bể tiếp xúc oxy hóa 1 \rightarrow bể kết tủa II lần 1 \rightarrow hệ thống khí nổi \rightarrow bể thủy phân axit hóa 2 của hệ thống xử lý nước thải nồng độ thấp để tiếp tục xử lý.

- Công nghệ xử lý nước thải nồng độ thấp:

Nước thải nồng độ thấp, nước thải sinh hoạt, nhà ăn \rightarrow lưới cơ khí 2 \rightarrow bể điều hòa 2 \rightarrow bể thủy phân axit hóa 2 \rightarrow bể tiếp xúc oxy hóa 2 \rightarrow bể kết tủa II lần 2 \rightarrow môi trường.

Ngoài ra, có 01 hồ chứa nước thải (thể tích 15.000m^3) để dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo lưu chứa nước thải tối thiểu là 03 ngày trước khi bơm trở lại hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

2.5. Giám sát chất lượng môi trường:

* *Giám sát chất lượng nước thải:*

- Vị trí, tần suất, thông số giám sát:

+ 01 vị trí giám sát chất lượng nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, tần suất giám sát 3 tháng/lần với các thông số: Lưu lượng; nhiệt

độ; pH; độ màu; TSS; BOD₅; COD; Clo dư, amonia, tổng các chất hoạt động bề mặt.

+ 01 vị trí giám sát nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi thải ra môi trường; tần suất giám sát liên tục bằng hệ thống quan trắc tự động với các thông số: Lưu lượng (đầu ra, đầu vào); nhiệt độ; pH; độ màu; TSS; COD; Clo dư, amonia; tần suất giám sát 3 tháng/lần với thông số BOD₅ và tổng các chất hoạt động bề mặt.

* *Giám sát chất lượng khí thải:*

- Vị trí, thông số giám sát:

+ 02 vị trí tại Trung tâm xưởng tách keo và Trung tâm xưởng kéo sợi với các thông số giám sát: Bụi tổng số (TSP), độ ồn, SO₂, NO_x, H₂SO₄;

+ 01 vị trí tại thân ống khói lò hơi đốt than trước khi thải ra môi trường với các thông số giám sát: Bụi tổng số (TSP), độ ồn, CO, SO₂, NO_x;

+ 01 vị trí tại khu vực xử lý nước thải tập trung với các thông số giám sát: Bụi tổng số (TSP), độ ồn, CO, SO₂, NO_x, CH₄, H₂S, NH₃.

- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

* *Giám sát môi trường xung quanh:* Giám sát chất lượng nước sông Mã.

- 02 vị trí cách cửa xả nước thải của Nhà máy khoảng 10-15 m về phía thượng lưu và hạ lưu (đoạn qua thôn Liên Sơn, xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy) với các thông số: pH, TSS, BOD₅, COD, Clorua, chất hoạt động bề mặt.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh QCVN 08:2008/BTNMT, cột A1 (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt).

* Các nội dung khác được thực hiện theo đúng báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại Quyết định số 4908/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Trách nhiệm của Chủ dự án:

- Thực hiện các yêu cầu của quyết định điều chỉnh phê duyệt và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án trên;

- Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi thực hiện dự án và cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trước ít nhất 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án trên cơ sở báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và văn bản đề nghị điều chỉnh đã được chấp thuận gửi cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức.

- Báo cáo bằng văn bản và chỉ được thực hiện những thay đổi liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các công trình, biện pháp

bảo vệ môi trường của dự án sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 4908/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Cẩm Thủy, Giám đốc Công ty CP Đầu tư phát triển sản xuất và Xuất nhập khẩu An Phước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ;
- Bộ TN&MT (để báo cáo);
- Sở TN&MT (10 bản);
- Lưu: VT, Pg NN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *đan*



Nguyễn Đức Quyền